

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Gemadept

Ngày 15/01/2024	<b>69,200 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.0%</b>	<b>6.6%</b>	<b>24.8%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**1,034**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.0 | 3.6%  
YoY: ▼ 32.0 | -3.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**288**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 109 | -27.4%  
YoY: ▼ 28.0 | -8.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**192**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 146 | -43.3%  
YoY: ▼ 24.0 | -11.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**85.3%**

YoY: +/- ▲ 48.3%

**ROE**  
2023

**25.2%**

YoY: +/- ▲ 11.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,578 - 73,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,168
Số lượng CPLH (CP)	305,898,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,278,375
Sở hữu nước ngoài	48.2%
Beta	1.11
EPS	7,262
P/E	9.7

**DT thuần**  
2023

**3,846**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 52.0 | -1.3%

**LN thuần**  
2023

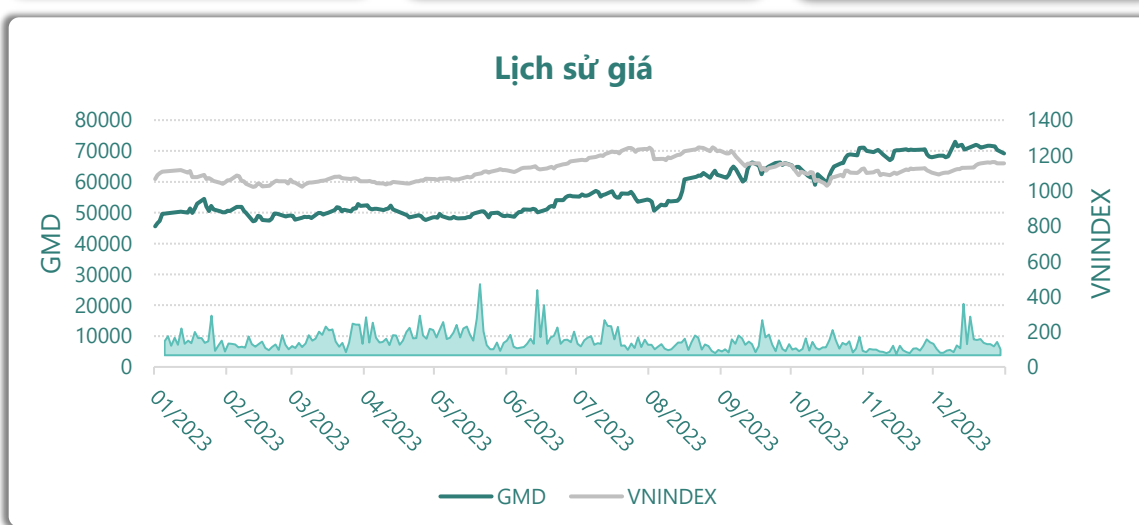
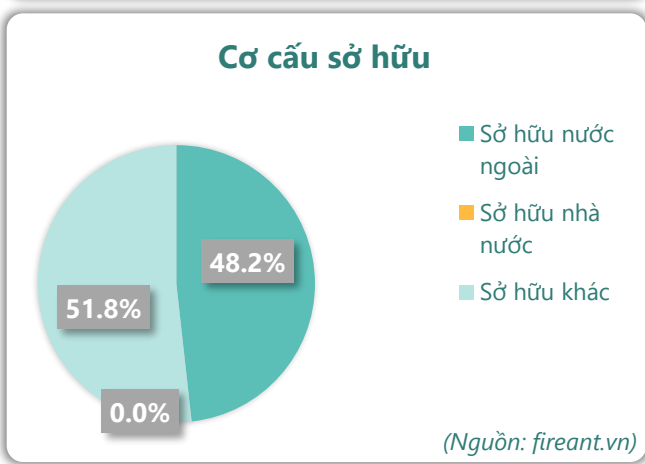
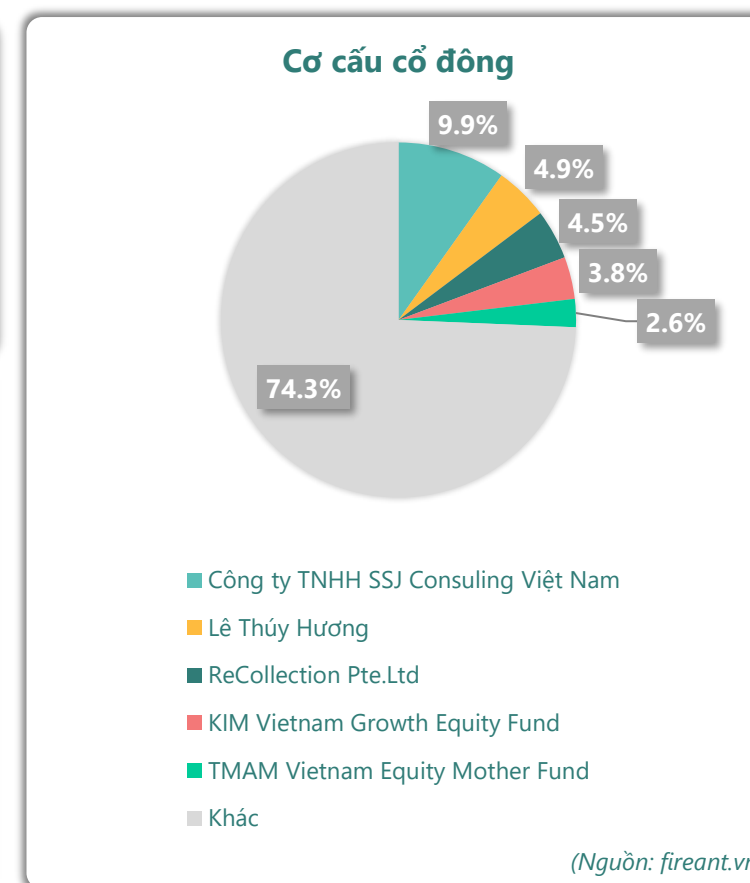
**3,160**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,851 | 141%

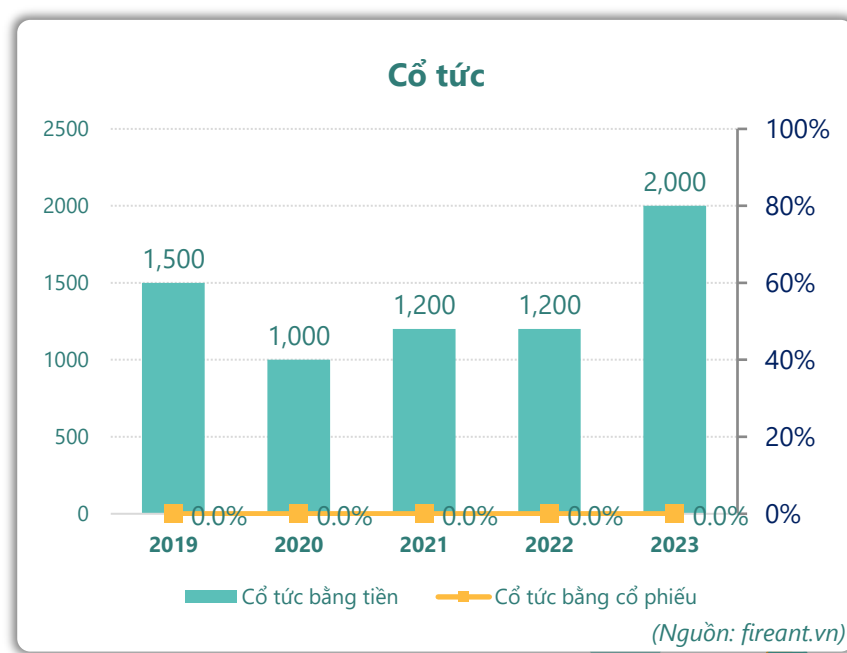
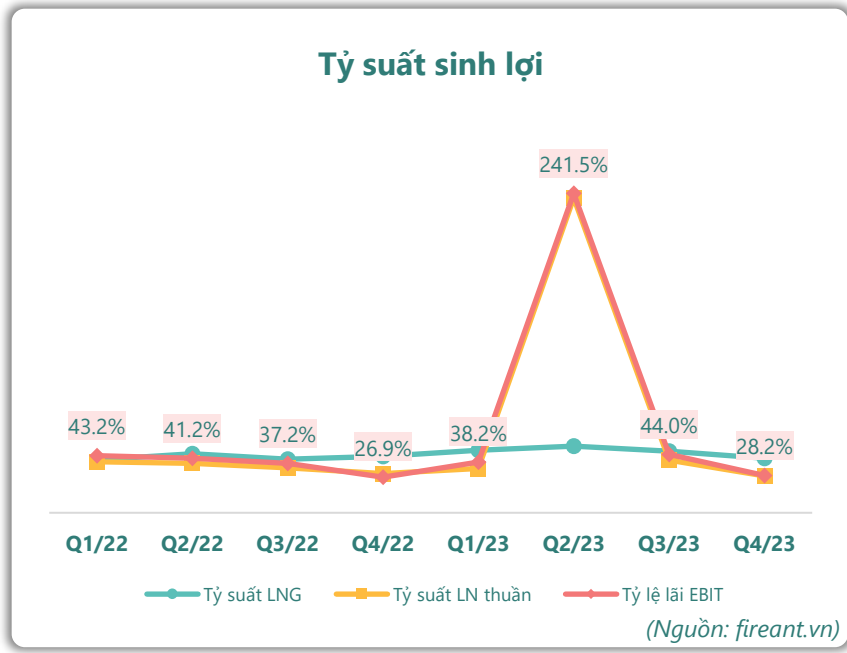
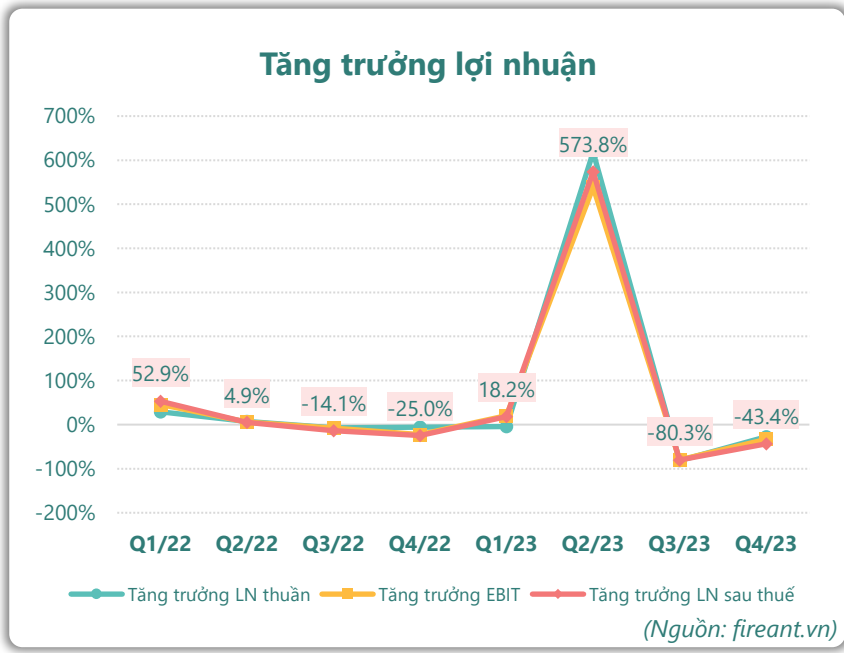
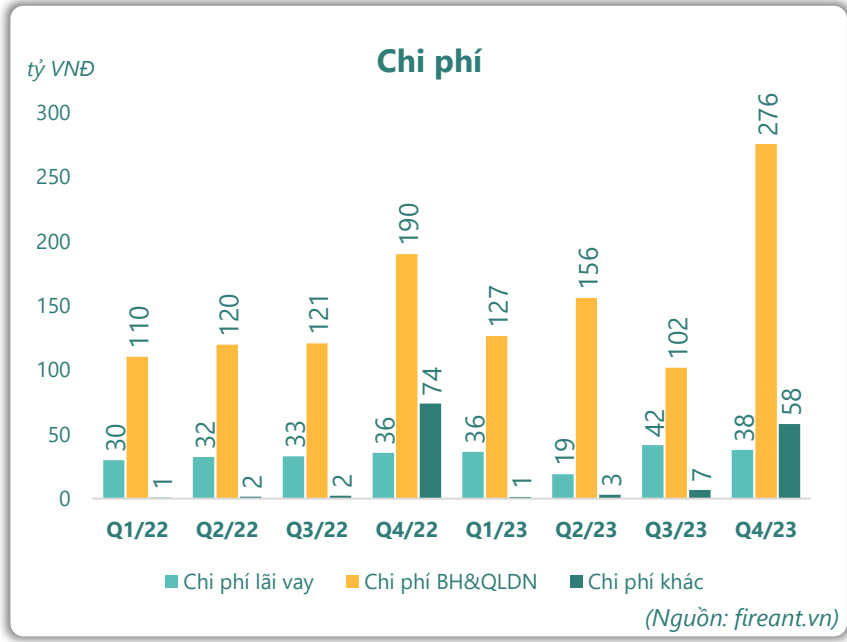
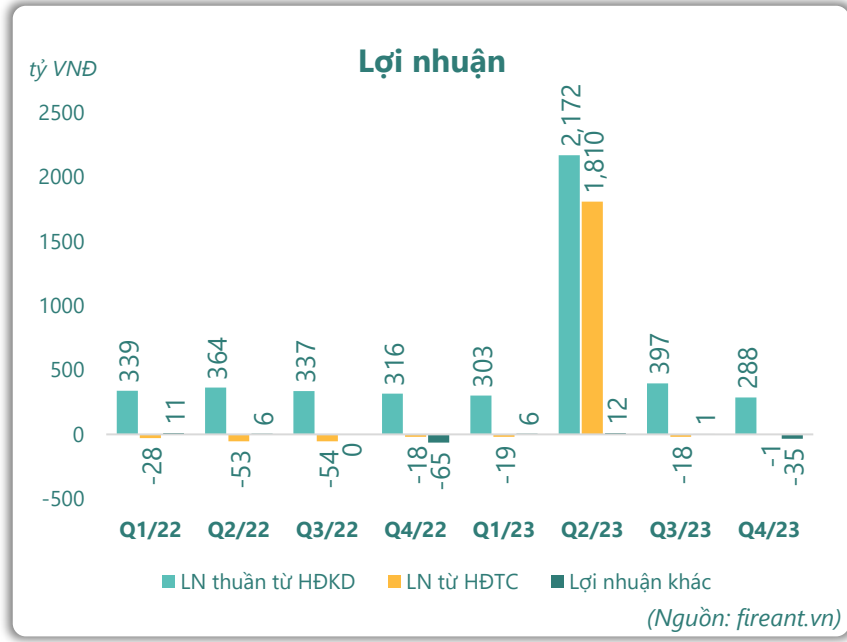
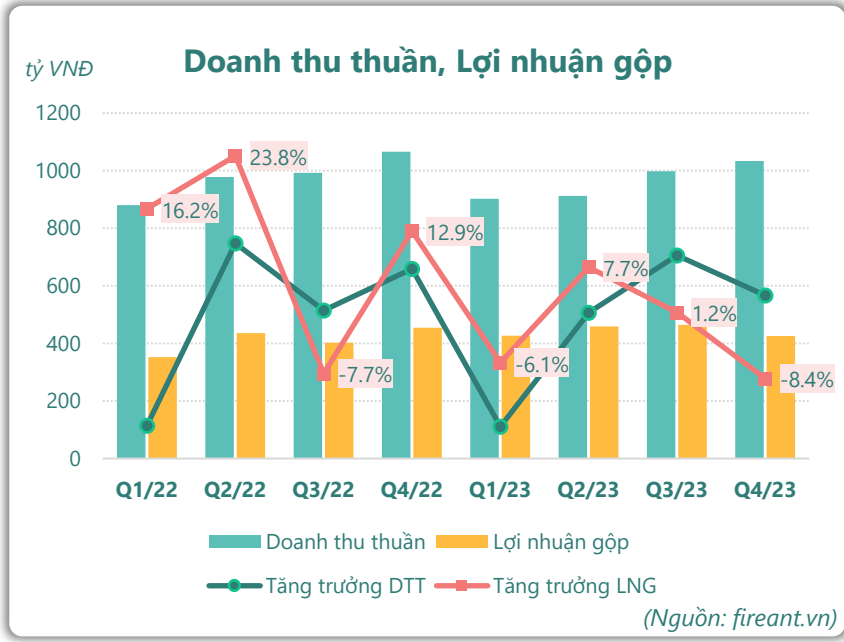
**LN sau thuế**  
2023

**2,502**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,341 | 115%



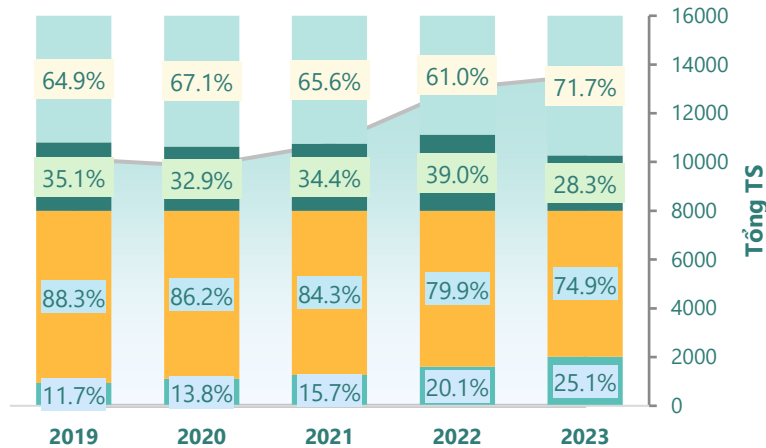
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

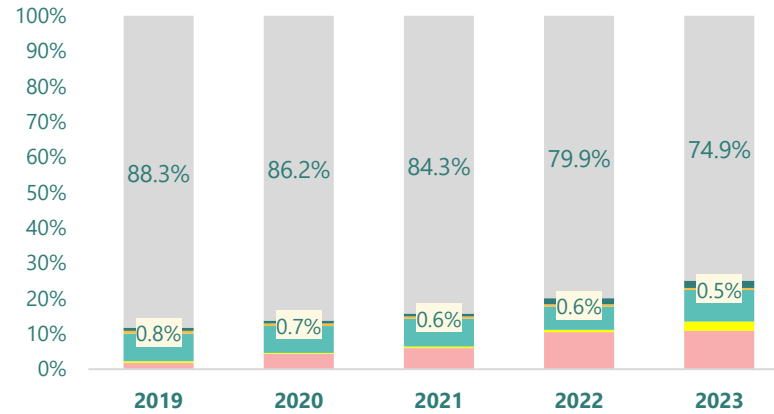
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



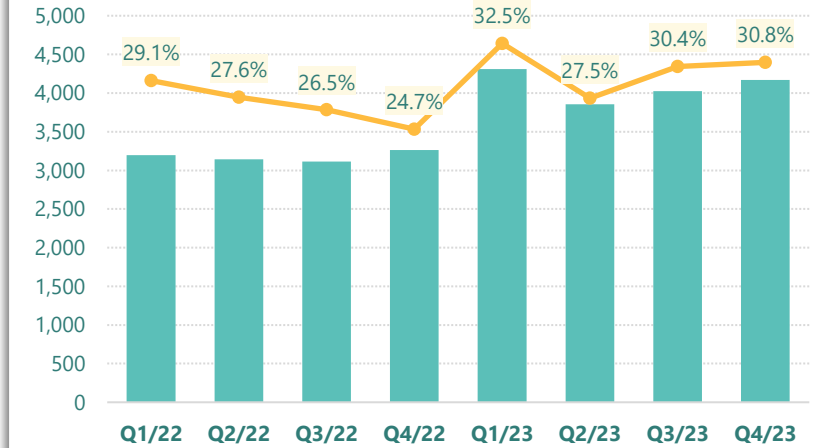
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

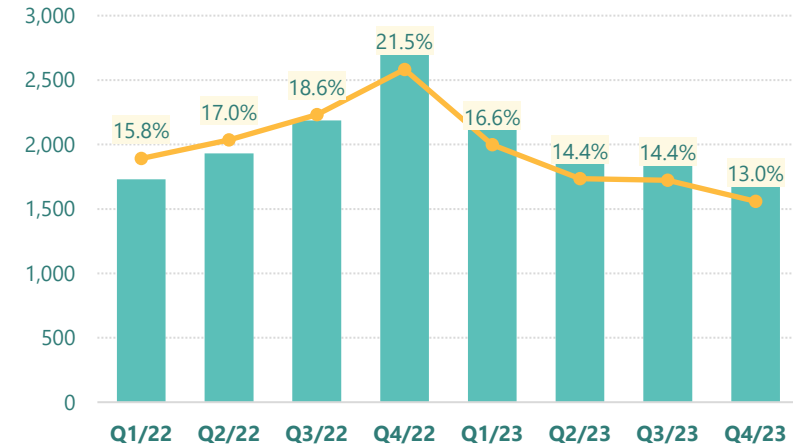


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

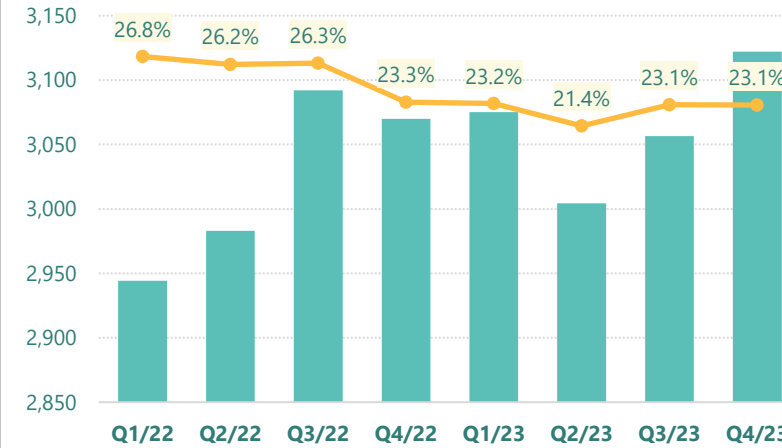


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

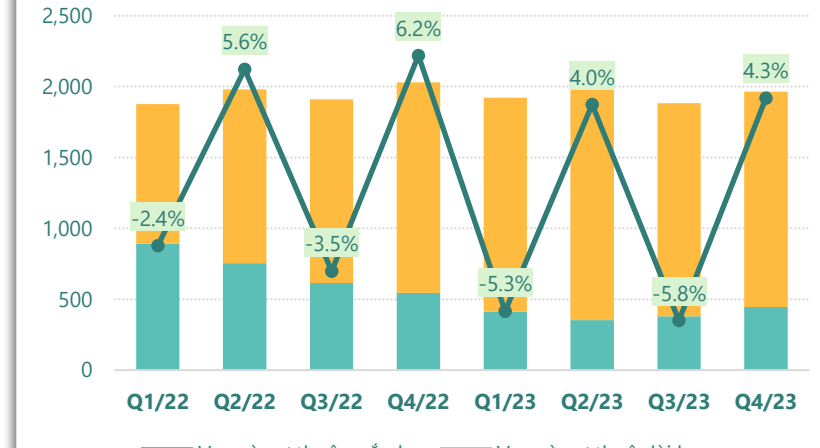


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

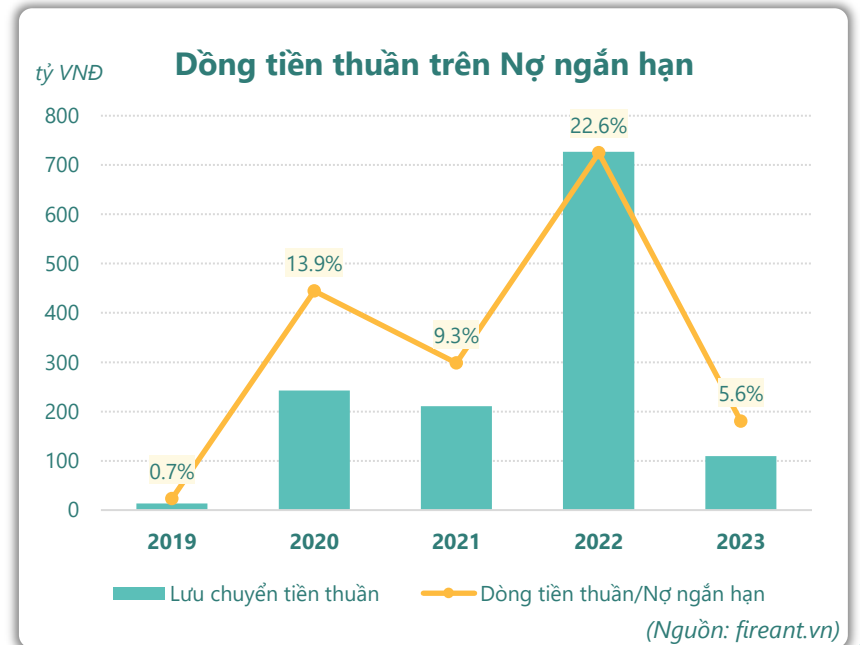
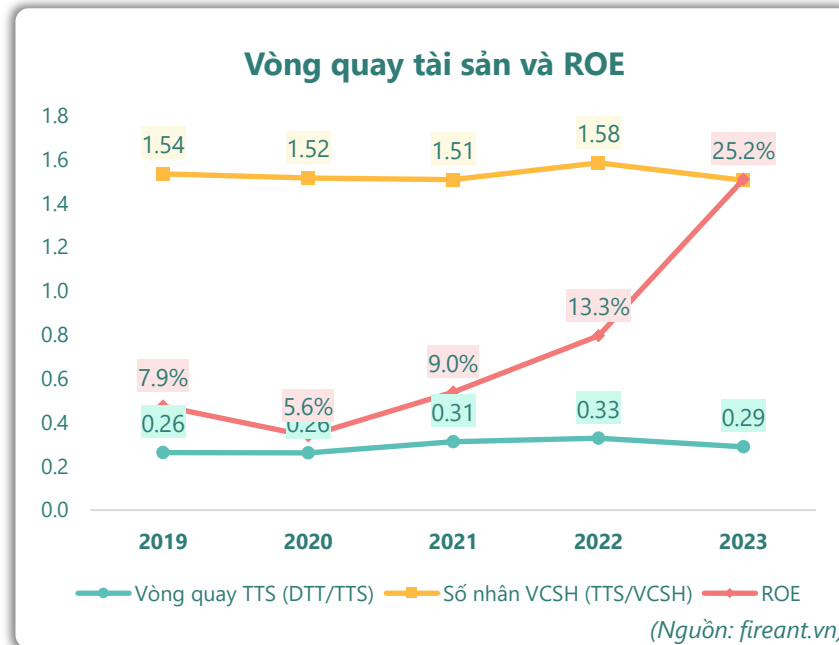
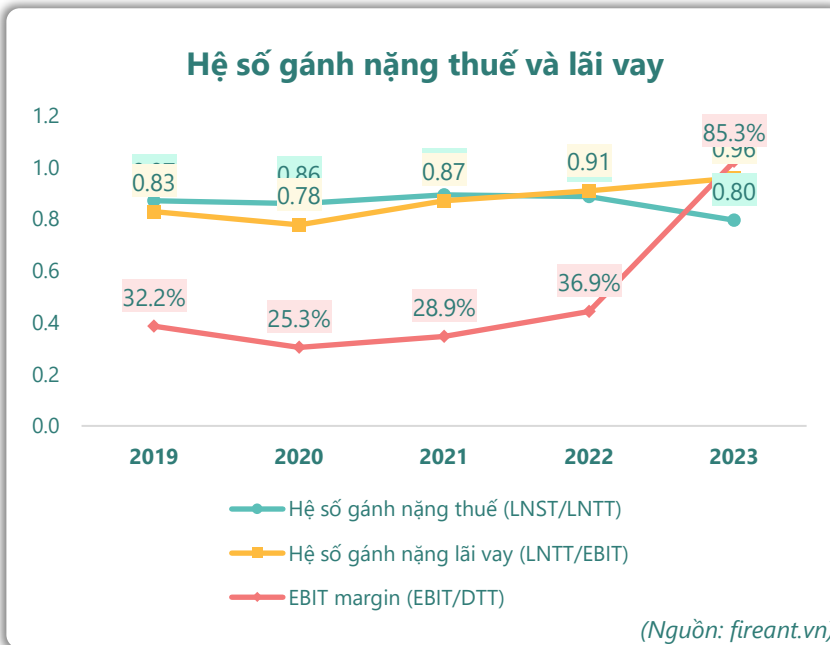
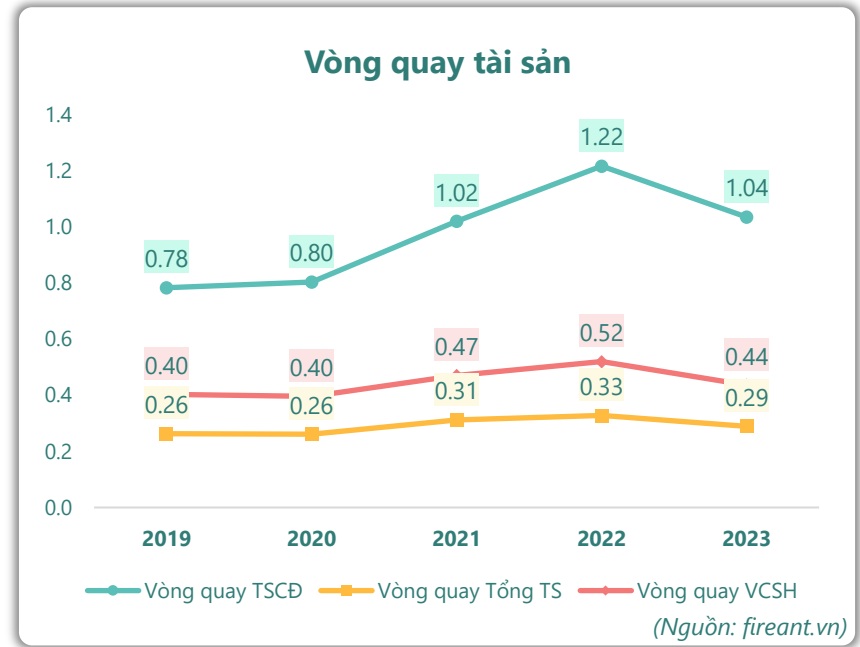
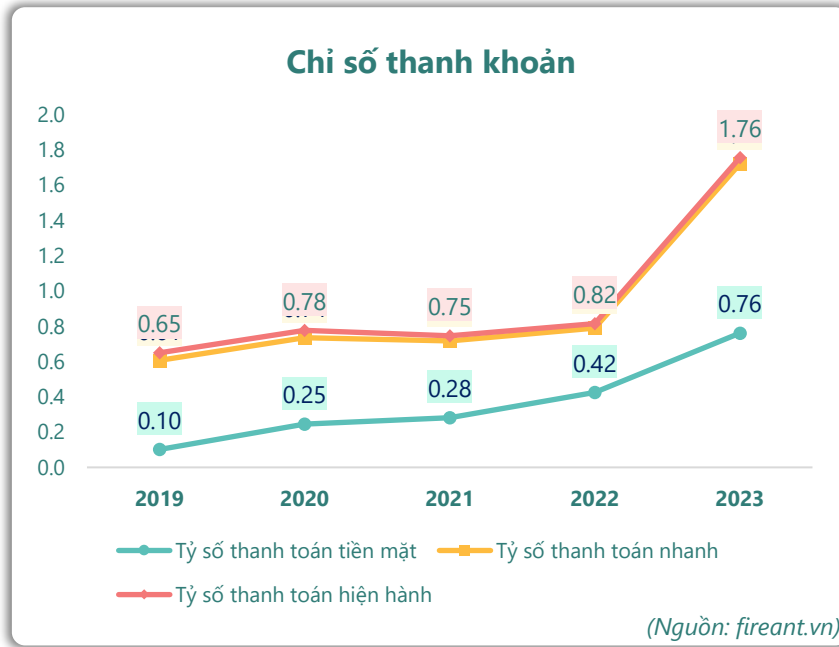
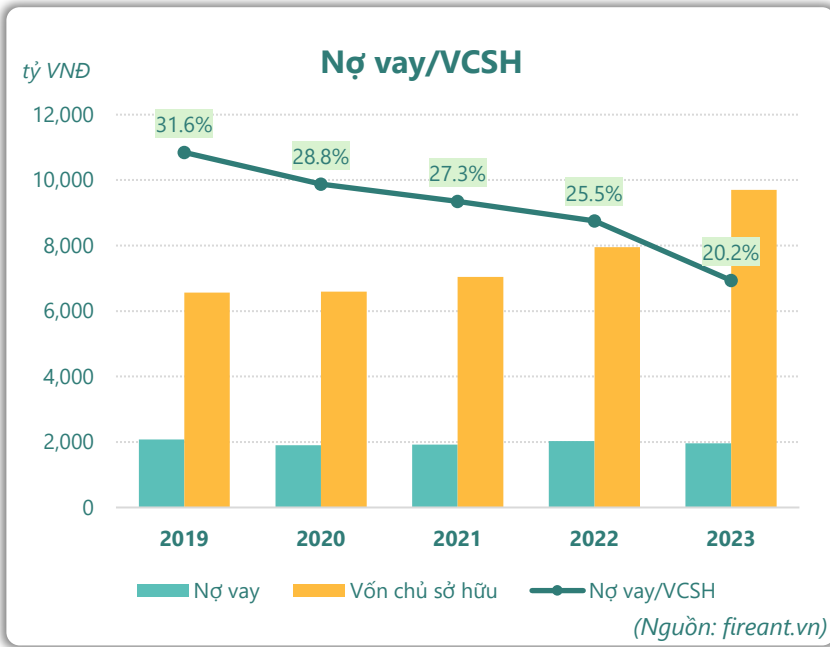


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,034</b>	<b>1,066</b>	<b>-3.0%</b>	<b>3,846</b>	<b>3,898</b>	<b>-1.3%</b>
Giá vốn hàng bán	608	611	-0.5%	2,069	2,180	-5.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>426</b>	<b>454</b>	<b>-6.2%</b>	<b>1,776</b>	<b>1,718</b>	<b>3.4%</b>
Doanh thu HĐTC	24.2	8.26	193%	1,941	23.9	8005%
Chi phí TC	25.1	26.6	-5.8%	169	166	2.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>37.8</b>	<b>35.5</b>	<b>6.6%</b>	<b>135</b>	<b>131</b>	<b>3.2%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>139</b>	<b>70.4</b>	<b>97.8%</b>	<b>272</b>	<b>399</b>	<b>-31.9%</b>
Chi phí bán hàng	28.6	36.0	-20.7%	115	142	-19.1%
Chi phí QLDN	<b>247</b>	<b>154</b>	<b>60.7%</b>	<b>545</b>	<b>524</b>	<b>4.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>288</b>	<b>316</b>	<b>-8.9%</b>	<b>3,160</b>	<b>1,309</b>	<b>141%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-34.7</b>	<b>-64.8</b>	<b>46.5%</b>	<b>-15.9</b>	<b>-0.37</b>	<b>-4152%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>253</b>	<b>251</b>	<b>0.9%</b>	<b>3,144</b>	<b>1,308</b>	<b>140%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>192</b>	<b>216</b>	<b>-11.3%</b>	<b>2,502</b>	<b>1,161</b>	<b>115%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>115</b>	<b>189</b>	<b>-39.2%</b>	<b>2,222</b>	<b>994</b>	<b>124%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	455	1,344	24.2	849	-167	-794
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-323	-448	-69.0	-330	193	1,219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-84.2	-265	-124	43.9	-772	36.1
Tiền đầu kỳ	682	731	1,364	1,075	1,758	1,014
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>48.3</b>	<b>632</b>	<b>-169</b>	<b>563</b>	<b>-746</b>	<b>461</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	1.41	0.28	-0.24	1.74	-1.29
Tiền cuối kỳ	731	1,364	1,075	1,758	1,014	1,474

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>13,542</b>	<b>13,031</b>	<b>3.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,401</b>	<b>2,619</b>	<b>29.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,474	1,364	8.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	356	82.2	333%
Phải thu ngắn hạn	1,212	868	39.7%
Hàng tồn kho	68.2	82.5	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	290	222	30.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,141</b>	<b>10,412</b>	<b>-2.6%</b>
Phải thu dài hạn	39.8	44.6	-10.9%
Tài sản cố định	4,169	3,262	27.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,759	2,790	-36.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,122	3,065	1.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>892</b>	<b>1,063</b>	<b>-16.1%</b>
Lợi thế thương mại	159	186	-14.8%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,836</b>	<b>5,083</b>	<b>-24.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,936</b>	<b>3,211</b>	<b>-39.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	446	543	-18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	508	838	-39.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,899</b>	<b>1,872</b>	<b>1.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,518	1,486	2.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,707</b>	<b>7,948</b>	<b>22.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,707</b>	<b>7,948</b>	<b>22.1%</b>
Vốn điều lệ	3,059	3,014	1.5%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)